NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

NỘI DUNG	**TRANG**
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất	6 - 28

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

		Thuyết minh	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**8.460.892**	**7.509.877**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**		**13.657.531**	**32.349.574**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	V.1	**85.971.313**	**49.818.776**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		82.338.762	43.713.230
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.682.551	6.105.546
3	Dự phòng rủi ro		(50.000)	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	V.2	**1.131.327**	**11.259.731**
1	Chứng khoán kinh doanh		1.320.941	11.325.371
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(189.614)	(65.640)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	V.3	**100.072**	**226.545**
VI	**Cho vay khách hàng**		**408.856.508**	**356.050.950**
1	Cho vay khách hàng	V.4	413.706.244	361.912.538
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(4.849.736)	(5.861.588)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	V.6	**75.534.794**	**59.474.604**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		31.854.915	9.739.539
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		43.679.879	49.743.071
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	(8.006)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	V.7	**146.814**	**171.925**
4	Đầu tư dài hạn khác		303.387	299.317
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(156.573)	(127.392)
X	**Tài sản cố định**		**3.981.376**	**3.762.548**
1	Tài sản cố định hữu hình		2.849.732	2.685.070
a	Nguyên giá tài sản cố định		5.523.787	5.123.414
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.674.055)	(2.438.344)
3	Tài sản cố định vô hình		1.131.644	1.077.478
a	Nguyên giá tài sản cố định		1.709.488	1.579.813
b	Hao mòn tài sản cố định		(577.844)	(502.335)
XI	**Bất động sản đầu tư**		**177.005**	**216.027**
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		177.005	216.027
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII	**Tài sản Có khác**		**9.857.553**	**6.929.387**
1	Các khoản phải thu		4.756.992	3.023.499
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.089.550	3.171.877
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		63.966	44.370
4	Tài sản có khác		1.143.212	869.602
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(196.167)	(179.961)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**607.875.185**	**527.769.944**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

		Thuyết minh	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**	V.8	**505.876**	**-**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		505.876	-
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	V.9	**67.840.840**	**54.393.939**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		60.002.732	41.380.571
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		7.838.108	13.013.368
III	**Tiền gửi của khách hàng**	V.10	**413.952.789**	**379.920.669**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	V.3	**-**	**-**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**60.188**	**86.066**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	V.11	**44.304.367**	**30.547.883**
VII	**Các khoản nợ khác**	V.12	**22.772.462**	**17.920.478**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5.564.271	4.637.581
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		17.208.191	13.282.897
4	Dự phòng rủi ro khác		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**549.436.522**	**482.869.035**
VIII	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	V.14	**58.438.663**	**44.900.909**
1	Vốn của Tổ chức tín dụng		34.046.130	27.291.260
a	Vốn điều lệ		33.774.351	27.019.481
c	Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2	Quỹ của Tổ chức tín dụng		9.220.125	7.164.297
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		15.172.408	10.445.352
a	Lợi nhuận năm nay		11.632.365	8.180.532
b	Lợi nhuận lũy kế năm trước		3.540.043	2.264.820
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**607.875.185**	**527.769.944**
	CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH	VII.1	**18.903.963**	**17.113.188**

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Danh Thi	Nguyễn Văn Hòa	Từ Tiến Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2022 Triệu đồng	Năm 2021 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng	Năm 2021 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	11.905.432	8.455.034	40.698.834	33.713.810
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(5.451.215)	(3.660.712)	(17.165.305)	(14.769.018)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**6.454.217**	**4.794.322**	**23.533.529**	**18.944.792**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.392.840	1.062.911	5.057.559	4.026.460
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(465.807)	(316.093)	(1.531.315)	(1.132.497)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**927.033**	**746.818**	**3.526.244**	**2.893.963**
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		503.889	237.959	1.048.369	871.556
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	(110.032)	61.319	(387.873)	449.960
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	(2.708)	58.365	20.648	244.051
5	Thu nhập từ hoạt động khác		163.883	134.023	1.110.494	703.159
6	Chi phí hoạt động khác		(23.306)	(64.922)	(120.800)	(563.696)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**140.577**	**69.101**	**989.694**	**139.463**
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	13.020	3.337	59.456	20.212
VIII	Chi phí hoạt động	VI.6	(4.064.328)	(2.417.444)	(11.605.045)	(8.229.776)
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**3.861.668**	**3.553.777**	**17.185.022**	**15.334.221**
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(250.585)	(524.017)	(70.814)	(3.336.109)
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**3.611.083**	**3.029.760**	**17.114.208**	**11.998.112**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(692.817)	(528.304)	(3.445.611)	(2.389.079)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(47.748)	(72.961)	19.596	(6.287)
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(740.565)**	**(601.265)**	**(3.426.015)**	**(2.395.366)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**2.870.518**	**2.428.495**	**13.688.193**	**9.602.746**
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)				4.908	2.799

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Danh Thi	Nguyễn Văn Hòa	Từ Tiến Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2022	**Năm 2021**
		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	39.781.160	34.180.140
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(16.232.032)	(15.219.854)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.526.244	2.893.963
04	Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	797.113	1.184.916
05	Thu nhập/(chi phí) khác	152.049	(94.964)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	786.804	215.974
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(10.817.313)	(8.551.243)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.580.115)	(2.282.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động		**16.413.910**	**12.326.573**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.848.001	1.756.384
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.448.600)	(478.966)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	126.473	(172.072)
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(51.793.706)	(50.433.549)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(1.032.666)	(424.885)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.946.491)	620.404
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	505.876	-
16	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.446.901	30.518.697
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	34.032.121	26.724.831
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	13.749.900	11.356.952
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(25.878)	(30.639)
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	1.600.161	8.163.652
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(201.463)	(1.483)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**21.274.539**	**39.925.899**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2022	**Năm 2021**
		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(511.513)	(636.100)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.741	3.265
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	85.364	148.453
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(10.520)	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	6.451	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	59.599	21.979
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(365.878)**	**(462.403)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(2.884.000)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**-**	**(2.884.000)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**20.908.661**	**36.579.496**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1**	**82.601.567**	**46.022.071**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**-**	**-**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12**	**103.510.228**	**82.601.567**
	Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
	- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.460.892	7.509.877
	- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	13.657.531	32.349.574
	- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	81.391.805	42.341.270
	- Chứng khoán đầu tư	-	400.846

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Danh Thi	Nguyễn Văn Hòa	Từ Tiến Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.
2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:
   - Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
   - Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
   - Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
   - Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
   - Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên
   - Ông Dominic Timothy Charles Scriven : Thành viên (đến ngày 29 tháng 06 năm 2022)
   - Ông Hiep Van Vo : Thành viên độc lập
   - Ông Huang Yuan Chiang : Thành viên độc lập
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
   - Ông Từ Tiến Phát : Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 01 năm 2022)
   - Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 01 năm 2022)
   - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám đốc
   - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám đốc
   - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám đốc
   - Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám đốc
   - Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân : Phó Tổng Giám đốc
   - Ông Nguyễn Văn Hòa : Phó Tổng Giám đốc
   - Ông Nguyễn Khắc Nguyện : Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 01 năm 2022)
   - Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên : Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 10 năm 2022)
   - Ông Từ Tiến Phát : Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 01 năm 2022)
   - Ông Ngô Tấn Long : Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 01 năm 2023)
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 384 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

6. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức của Ngân hàng và các công ty con đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 13.035 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan.

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và của Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích.

Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn hoặc các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03"), Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNN ban hành không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") do NHNN ban hành.

Phân loại nợ:

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 do hai trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do NHNN quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Tập đoàn sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Tập đoàn theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu hồi được.

Phân nhóm nợ, trích lập dự phòng đối với khách hàng vay chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19:

Các khoản cho vay khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 được phân nhóm nợ, trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14.

Cho vay giao dịch ký quỹ:

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

Mức trích lập dự phòng được xác định khi giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản cho vay.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11. Khoản vốn vay, phát hành giấy tờ có giá:

Chi phí lãi vốn vay, trả lãi giấy tờ có giá do Tập đoàn phát hành được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

12. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật;
- Các quỹ khác của các công ty con được trích lập theo quy định đối với từng loại hình công ty.

Mẫu B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	13.613.538	6.582.550
- Bằng VND	32.008	33.337
- Bằng ngoại tệ	13.581.530	6.549.213
Tiền gửi có kỳ hạn	68.725.224	37.130.680
- Bằng VND	61.113.729	28.610.960
- Bằng ngoại tệ	7.611.495	8.519.720
- Dự phòng rủi ro	-	-
	82.338.762	**43.713.230**
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3.682.551	6.105.546
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(50.000)	-
	3.632.551	**6.105.546**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**85.971.313**	**49.818.776**

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	**644.059**	**10.620.680**
Chứng khoán Chính phủ	144.059	8.163.952
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	2.456.728
Chứng khoán vốn	**676.882**	**695.201**
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	137.585	161.894
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	539.297	533.307
Chứng khoán kinh doanh khác	**-**	**9.490**
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(189.614)**	**(65.640)**
	1.131.327	**11.259.731**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.408.105	197.109	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.191.706	-	99.197
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.227.540	2.160	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.142.087	14.044	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.404.819	212.501	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	412.051.060	360.516.810
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	149.258	139.743
Cho thuê tài chính	1.504.987	1.254.851
Các khoản trả thay khách hàng	397	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	542	935
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	413.706.244	**361.912.538**

Phân tích chất lượng nợ cho vay (*)

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	406.268.269	352.465.842
Nợ cần chú ý	2.345.123	1.897.953
Nợ dưới tiêu chuẩn	442.270	537.788
Nợ nghi ngờ	437.272	882.155
Nợ có khả năng mất vốn	2.165.373	1.379.421
	411.658.307	**357.163.159**

(*) Không bao gồm 2.047.937 triệu đồng (31/12/2021: 4.749.379 triệu đồng) cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	263.259.964	224.693.080
Cho vay trung hạn	16.779.656	13.796.776
Cho vay dài hạn	133.666.624	123.422.682
	413.706.244	**361.912.538**

5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng giao dịch ký quỹ Triệu đồng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	2.668.879	3.076.508	116.201
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	402.142	(381.329)	1
Sử dụng trong kỳ	-	(1.032.666)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**3.071.021**	**1.662.513**	**116.202**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	2.261.715	572.448	116.201
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	407.164	2.928.945	-
Sử dụng trong kỳ	-	(424.885)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**2.668.879**	**3.076.508**	**116.201**

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**31.854.915**	**9.731.533**
Chứng khoán Nợ	31.842.254	9.635.656
Chứng khoán Vốn	12.661	103.883
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	(8.006)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**43.679.879**	**49.743.071**
Giá trị chứng khoán	43.679.879	49.743.071
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	75.534.794	**59.474.604**

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Các khoản đầu tư dài hạn khác	303.387	299.317
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(156.573)	(127.392)
	146.814	**171.925**

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Vay NHNN	504.210	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	1.666	-
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
	505.876	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	41.844	48.511
- Bằng VND	37.438	45.033
- Bằng ngoại tệ	4.406	3.478
Tiền gửi có kỳ hạn	59.960.888	41.332.060
- Bằng VND	47.443.402	25.590.589
- Bằng ngoại tệ	12.517.486	15.741.471
	60.002.732	**41.380.571**
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	3.763.263	12.221.441
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	*3.211.323*	*10.185.801*
- Vay cầm cố, thế chấp	*500.000*	*1.427.430*
Bằng ngoại tệ	4.074.845	791.927
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	7.838.108	**13.013.368**
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	**67.840.840**	**54.393.939**

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	**Bằng ngoại tệ** Triệu đồng	**Tổng cộng** Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	82.536.880	7.607.695	90.144.575
Tiền gửi có kỳ hạn	74.185.833	387.367	74.573.200
Tiền gửi tiết kiệm	242.560.083	4.506.125	247.066.208
Tiền ký quỹ	1.573.944	121.733	1.695.677
Tiền gửi vốn chuyên dùng	133.244	339.885	473.129
	400.989.984	**12.962.805**	**413.952.789**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	**Bằng ngoại tệ** Triệu đồng	**Tổng cộng** Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	87.534.456	6.795.095	94.329.551
Tiền gửi có kỳ hạn	66.423.643	47.958	66.471.601
Tiền gửi tiết kiệm	212.798.804	3.902.575	216.701.379
Tiền ký quỹ	1.681.719	104.092	1.785.811
Tiền gửi vốn chuyên dùng	168.865	463.462	632.327
	368.607.487	**11.313.182**	**379.920.669**

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	**Mệnh giá** Triệu đồng
Trái phiếu	**36.054.367**	**36.080.000**
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	11.449.898	11.450.000
Kỳ hạn 3 năm	20.699.954	20.700.000
Kỳ hạn 5 năm	1.494.207	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.410.308	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	**8.250.000**	**8.250.000**
Kỳ hạn dưới 1 năm	8.250.000	8.250.000
	44.304.367	**44.330.000**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	**Mệnh giá** Triệu đồng
Trái phiếu		
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	1.999.997	2.000.000
Kỳ hạn 3 năm	24.649.663	24.650.000
Kỳ hạn 5 năm	1.491.212	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.407.011	2.430.000
	30.547.883	**30.580.000**

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.576.602	1.367.481
Các khoản phải trả bên ngoài	11.705.684	7.212.924
Thu nhập chưa thực hiện	7.367.891	7.935.026
Quỹ khen thưởng phúc lợi	300.048	351.510
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.822.237	1.053.537
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	22.772.462	**17.920.478**

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

		Phát sinh trong kỳ		
	31.12.2021 Triệu đồng	**Số phải nộp** Triệu đồng	**Số đã nộp** Triệu đồng	**31.12.2022** Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	18.127	332.801	(326.344)	24.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp	438.405	3.445.611	(1.580.115)	2.303.901
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	83.977	664.709	(662.884)	85.802
Tổng cộng	**540.509**	**4.443.121**	**(2.569.343)**	**2.414.287**

Thuế thu nhập hoãn lại:	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	108.336	95.094
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(44.370)	(50.724)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**63.966**	**44.370**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	67
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	(67)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**-**	**-**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	31.12.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.377.435.094	2.701.948.075
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.377.435.094	2.701.948.075
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.377.435.094	2.701.948.075
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư 31.12.2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 31.12.2022
Vốn điều lệ	27.019.481	6.754.870	-	33.774.351
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	-	-	271.779
Quỹ dự phòng tài chính	4.744.306	1.363.851	-	6.108.157
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.001.070	681.926	-	2.682.996
Quỹ khác (*)	418.921	10.051	-	428.972
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.445.352	13.688.193	(8.961.137)	15.172.408
Tổng	**44.900.909**	**22.498.891**	**(8.961.137)**	**58.438.663**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ khác bao gồm:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con: 182.184 triệu đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con: 77.688 triệu đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con: 168.979 triệu đồng;
- Quỹ khác của Ngân hàng: 121 triệu đồng.

Mẫu B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	Đến 31.12.2022 Triệu đồng	Đến 31.12.2021 Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	1.579.441	231.057
Thu lãi cho vay	35.502.283	29.774.559
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	2.702.095	2.635.745
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*97.900*	*189.643*
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*2.604.195*	*2.446.102*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	269.718	241.305
Thu lãi cho thuê tài chính	128.333	114.797
Thu khác từ hoạt động tín dụng	516.964	716.347
	40.698.834	**33.713.810**

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	Đến 31.12.2022 Triệu đồng	Đến 31.12.2021 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	15.212.277	13.042.372
Trả lãi tiền vay	337.539	163.859
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.567.280	753.687
Chi phí hoạt động tín dụng khác	48.209	809.100
	17.165.305	**14.769.018**

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	Đến 31.12.2022 Triệu đồng	Đến 31.12.2021 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	183.395	572.815
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(447.294)	(175.061)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(123.974)	52.206
	(387.873)	**449.960**

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	Đến 31.12.2022 Triệu đồng	Đến 31.12.2021 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	27.239	31.326
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(14.597)	(115.720)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.006	328.445
	20.648	**244.051**

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	Đến 31.12.2022 Triệu đồng	Đến 31.12.2021 Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	14.074	7.076
Từ chứng khoán vốn đầu tư	1.350	9.820
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	44.032	5.083
Thoái lãi ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	(1.767)
	59.456	**20.212**

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	Đến 31.12.2022 Triệu đồng	Đến 31.12.2021 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14.250	10.569
Chi phí cho nhân viên:	6.069.294	5.128.784
- Chi lương và phụ cấp	*2.047.270*	*1.967.070*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*386.526*	*371.924*
- Chi trợ cấp	*10.077*	*7.805*
- Chi khác	*3.625.421*	*2.781.985*
Chi về tài sản:	1.733.724	1.692.359
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	*367.441*	*374.435*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3.286.908	1.736.532
Trong đó: - Công tác phí	*27.265*	*13.958*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*1.932*	*1.654*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	455.482	419.539
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	45.387	(758.007)
	11.605.045	**8.229.776**

Mẫu B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2022

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	965.445	1.921.712
Thư tín dụng trả chậm	1.812.493	2.084.028
Bảo lãnh thanh toán	2.669.581	2.272.546
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.634.863	1.379.777
Bảo lãnh dự thầu	370.205	326.526
Bảo lãnh vay vốn	55.386	62.456
Cam kết, bảo lãnh khác	11.395.990	9.066.143
	18.903.963	**17.113.188**

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	812.726	1.084.890
Vay các bên liên quan khác	34.000	29.000
Cho các bên liên quan khác vay	217.361	98.580
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	667	297
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	10.221	25.380
Lãi dự chi khoản vay các bên liên quan khác	1.548	177

3. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31.12.2022	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	417.388.795	477.718.523	16.153.544	37.973.323	76.855.735
Nước ngoài	-	4.075.106	2.750.419	3.854.028	-

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

(**)Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba (03) tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

1.1 Rủi ro lãi suất

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Trên 3 đến 6 tháng	Trên 6 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.460.892	-	-	-	-	-	-	**8.460.892**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	12.657.646	999.885	-	-	-	-	-	**13.657.531**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	50.000	54.423.030	30.601.329	10.103	830.051	106.800	-	**86.021.313**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.320.941	-	-	-	-	-	-	**1.320.941**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	100.072	-	-	-	-	-	-	**100.072**
Cho vay khách hàng (*)	3.594.244	-	9.336.106	389.891.958	8.766.136	1.502.760	261.215	353.825	**413.706.244**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	12.661	-	-	-	12.358.866	10.100.513	53.062.754	**75.534.794**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	303.387	-	-	-	-	-	-	**303.387**
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4.158.381	-	-	-	-	-	-	**4.158.381**
Tài sản có khác (*)	176.189	9.870.575	6.956	-	-	-	-	-	**10.053.720**
Tổng tài sản	**3.770.433**	**36.934.555**	**64.765.977**	**420.493.287**	**8.776.239**	**14.691.677**	**10.468.528**	**53.416.579**	**613.317.275**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.666	504.210	-	-	-	-	**505.876**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.306.540	31.683.557	2.850.743	-	-	-	**67.840.840**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	98.056.573	95.402.728	121.229.753	42.736.261	56.527.474	-	**413.952.789**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	42.945	-	-	-	17.243	**60.188**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	12.049.965	29.844.094	2.410.308	**44.304.367**
Các khoản nợ khác	-	21.974.498	-	-	48.500	703.464	46.000	-	**22.772.462**
Tổng nợ phải trả	**-**	**21.974.498**	**131.364.779**	**127.633.440**	**124.128.996**	**55.489.690**	**86.417.568**	**2.427.551**	**549.436.522**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**3.770.433**	**14.960.057**	**(66.598.802)**	**292.859.847**	**(115.352.757)**	**(40.798.013)**	**(75.949.040)**	**50.989.028**	**63.880.753**
Các cam kết bảo lãnh ngoại bảng	**-**	**(18.903.963)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(18.903.963)**
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**3.770.433**	**(3.943.906)**	**(66.598.802)**	**292.859.847**	**(115.352.757)**	**(40.798.013)**	**(75.949.040)**	**50.989.028**	**44.976.790**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

1.2 Rủi ro tiền tệ

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.248.994	1.021.641	156.998	6.934	5.236	7.350	12.829	910	**8.460.892**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	12.657.646	999.885	-	-	-	-	-	-	**13.657.531**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	64.828.288	18.565.471	-	211.947	2.284.468	85.927	7.056	38.156	**86.021.313**
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.320.941	-	-	-	-	-	-	-	**1.320.941**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7.268.281	(5.651.350)	-	(7)	(1.516.870)	-	-	18	**100.072**
Cho vay khách hàng (*)	404.615.361	9.081.658	9.225	-	-	-	-	-	**413.706.244**
Chứng khoán đầu tư (*)	75.534.794	-	-	-	-	-	-	-	**75.534.794**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	303.387	-	-	-	-	-	-	-	**303.387**
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.158.381	-	-	-	-	-	-	-	**4.158.381**
Tài sản có khác (*)	8.166.586	1.807.071	4.048	27.299	48.696	-	8	12	**10.053.720**
Tổng tài sản	**586.102.659**	**25.824.376**	**170.271**	**246.173**	**821.530**	**93.277**	**19.893**	**39.096**	**613.317.275**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	505.876	-	-	-	-	-	-	-	**505.876**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	51.244.103	16.520.884	-	27.260	48.593	-	-	-	**67.840.840**
Tiền gửi của khách hàng	400.989.984	11.964.448	-	200.765	682.142	77.586	12.763	25.101	**413.952.789**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	42.945	-	-	-	17.243	-	-	-	**60.188**
Phát hành giấy tờ có giá	44.304.367	-	-	-	-	-	-	-	**44.304.367**
Các khoản nợ khác	22.364.907	355.976	-	19.044	7.216	11.426	8.162	5.731	**22.772.462**
Vốn và các quỹ	58.438.663	-	-	-	-	-	-	-	**58.438.663**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**577.890.845**	**28.841.308**	**-**	**247.069**	**755.194**	**89.012**	**20.925**	**30.832**	**607.875.185**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**8.211.814**	**(3.016.932)**	**170.271**	**(896)**	**66.336**	**4.265**	**(1.032)**	**8.264**	**5.442.090**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(16.270.680)**	**(2.291.722)**	**-**	**(233.680)**	**(104.284)**	**2.410**	**1.130**	**(6.383)**	**(18.903.209)**
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	**(8.058.866)**	**(5.308.654)**	**170.271**	**(234.576)**	**(37.948)**	**6.675**	**98**	**1.881**	**(13.461.119)**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

2. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trên 1 đến 3 tháng	Trên 3 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.460.892	-	-	-	-	**8.460.892**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	13.657.531	-	-	-	-	**13.657.531**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	64.235.059	21.076.100	660.154	50.000	-	**86.021.313**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.320.941	-	-	-	-	**1.320.941**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	100.072	-	-	-	-	**100.072**
Cho vay khách hàng (*)	1.814.081	1.780.164	25.366.439	72.995.155	169.923.766	22.060.872	119.765.767	**413.706.244**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	613.212	599.882	17.212.806	15.299.656	41.809.238	**75.534.794**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	303.387	**303.387**
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	4.158.381	**4.158.381**
Tài sản có khác (*)	176.189	-	9.877.531	-	-	-	-	**10.053.720**
Tổng tài sản	**1.990.270**	**1.780.164**	**123.631.677**	**94.671.137**	**187.796.726**	**37.410.528**	**166.036.773**	**613.317.275**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.666	504.210	-	-	-	**505.876**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	41.857.188	24.214.472	1.762.748	6.432	-	**67.840.840**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	200.195.533	61.983.503	144.330.089	7.443.664	-	**413.952.789**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.270	13.738	33.602	8.578	**60.188**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	14.549.944	27.344.116	2.410.307	**44.304.367**
Các khoản nợ khác	-	-	22.080.998	167.000	524.464	-	-	**22.772.462**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**264.135.385**	**86.873.455**	**161.180.983**	**34.827.814**	**2.418.885**	**549.436.522**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.990.270**	**1.780.164**	**(140.503.708)**	**7.797.682**	**26.615.743**	**2.582.714**	**163.617.888**	**63.880.753**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

Mẫu B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

3. RỦI RO GIÁ CỔ PHIẾU:

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. Ngân hàng không kinh doanh cổ phiếu theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

4. RỦI RO TÍN DỤNG:

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Danh Thi	Nguyễn Văn Hòa	Từ Tiến Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301452948
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-01-30 14:55:11
Foxit Reader Version: 10.0.0